

Công ty CP Tập đoàn Đại Dương
Số 4 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

Quý I/2012

Gồm các biểu:

- + Bảng cân đối kế toán
- + Báo cáo kết quả kinh doanh
- + Báo Cáo Lưu chuyển tiền tệ
- + Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

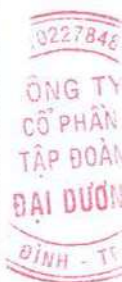
(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2012

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 182 785 574 536	1 342 620 732 157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		122 641 524 384	357 981 860 756
1. Tiền	111	V.01	16 641 524 384	1 051 860 756
2. Các khoản tương đương tiền	112		106 000 000 000	356 930 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	126 571 425 000	169 314 225 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		126 571 425 000	169 314 225 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		835 090 895 485	748 987 351 490
1. Phải thu của khách hàng	131		172 334 134 471	194 683 925 349
2. Trả trước cho người bán	132		402 098 541 753	293 792 000 765
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	261 284 350 606	261 137 556 721
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 626 131 345	- 626 131 345
IV. Hàng tồn kho	140		56 000 162 388	38 218 373 112
1. Hàng tồn kho	141	V.04	56 000 162 388	38 218 373 112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42 481 567 279	28 118 921 799
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 926 677 917	1 533 519 569
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	25 923 153 942	22 595 744 650
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		14 631 735 420	3 989 657 580
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		3 263 292 986 835	3 076 992 186 703
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		717 475 803 289	533 398 051 213
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	717 475 803 289	533 398 051 213
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	735 281 339	822 260 576
1. TSCĐ hữu hình	221		680 537 854	746 974 251
- Nguyên giá	222		1 475 286 807	1 420 630 080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 794 748 953	- 673 655 829
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	49 187 930	69 730 770
- Nguyên giá	228		237 100 000	237 100 000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 187 912 070	- 167 369 230
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5 555 555	5 555 555
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 539 112 272 311	2 539 112 272 311
1. Đầu tư vào công ty con	251		1 507 650 100 000	1 507 650 100 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 037 364 233 130	1 037 364 233 130
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-5 902 060 819	-5 902 060 819
V. Tài sản dài hạn khác	260		5 969 629 896	3 659 602 603
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 660 340 456	350 313 163
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		3 309 289 440	3 309 289 440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4 446 078 561 371	4 419 612 918 860
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 084 247 778 590	1 063 000 966 132
I. Nợ ngắn hạn	310		242 481 178 618	225 667 227 271
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	91 478 740 000	91 478 740 000
2. Phải trả cho người bán	312		45 351 050 265	57 384 940 372
3. Người mua trả tiền trước	313		10 158 060 686	9 925 873 486
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1 807 303 760	4 613 305 944
5. Phải trả người lao động	315		850 488 754	823 035 761
6. Chi phí phải trả	316	V.17	92 033 605 953	59 996 980 008
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	766 736 200	756 095 200
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		35 193 000	688 256 500
II. Nợ dài hạn	330		841 766 599 972	837 333 738 861
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		141 766 599 972	137 333 738 861
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	700 000 000 000	700 000 000 000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3 361 830 782 781	3 356 611 952 728
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	3 361 830 782 781	3 356 611 952 728
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 000 000 000 000	3 000 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1 286 825 482	1 286 825 482
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-10 000	-10 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50 338 118 131	50 338 118 131
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		25 169 059 065	25 169 059 065
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2 428 941 827	2 428 941 827
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		282 607 848 276	277 389 018 223
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4 446 078 561 371	4 419 612 918 860
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuyền

Ngày 25 tháng 04 năm 2012

KT. Tổng Giám đốc



PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

Từ Hồng Sơn

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	45.578.458.678	184.920.209.926	45.578.458.678	184.920.209.926
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		45.578.458.678	184.920.209.926	45.578.458.678	184.920.209.926
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	30.458.547.300	157.736.759.238	30.458.547.300	157.736.759.238
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.119.911.378	27.183.450.688	15.119.911.378	27.183.450.688
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	24.237.354.543	7.000.351.565	24.237.354.543	7.000.351.565
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	25.125.798.310	5.389.918.682	25.125.798.310	5.389.918.682
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		25.081.762.752	5.165.084.233	25.081.762.752	5.165.084.233
8. Chi phí bán hàng	24		2.087.243.277	1.858.799.049	2.087.243.277	1.858.799.049
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.185.992.596	3.060.919.312	5.185.992.596	3.060.919.312
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		6.958.231.738	23.874.165.210	6.958.231.738	23.874.165.210
11. Thu nhập khác	31		2.875.000		2.875.000	
12. Chi phí khác	32		2.000.000	110.746.913	2.000.000	110.746.913
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		875.000	-110.746.913	875.000	-110.746.913
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.959.106.738	23.763.418.297	6.959.106.738	23.763.418.297
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.740.276.685	5.968.541.303	1.740.276.685	5.968.541.303
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.218.830.053	17.794.876.994	5.218.830.053	17.794.876.994

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Nhân

Kế toán trưởng



PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
Tư Hồng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ - theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6 959 106 738	23 763 418 297
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		141 635 964	92 398 093
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-24 237 354 543	
- Chi phí lãi vay	06		25 081 762 752	5 165 084 233
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7 945 150 911	29 020 900 623
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-100 466 189 475	406 403 953 357
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-17 781 789 276	-2 344 356 772
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-7 983 811 303	-509 306 300 430
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-2 310 027 293	-1 088 429 196
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 921 375 000	-5 165 084 233
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-4 543 302 477	-41 198 760 273
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8 444 067 782	62 163 894 088
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			- 93 331 808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-117 617 276 131	-61 607 514 644
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-184 132 408 803	-18 223 400 788
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-111 220 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		153 962 800 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-25 971 524 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23 666 548 562	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-117 723 060 241	-44 194 924 788
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			112 348 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-112 348 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-235 340 336 372	-105 802 439 432
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		357 981 860 756	276 447 897 225
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		122 641 524 384	170 645 457 793

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Nhân

Kê toán trưởng

Hoàng Văn Tuyền

Ngày 25 tháng 04 năm 2012

KT. Tổng Giám Đốc



PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
Vũ Hồng Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2011

MẪU B 09-DN

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103017634 ngày 31 tháng 5 năm 2007; Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 15 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 (Ba nghìn tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng, các công trình hạ tầng, công trình công nghiệp, công trình dân dụng;
- Giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Cung cấp các dịch vụ viễn thông, truyền thông, phát thanh, truyền hình;
- Quảng cáo thương mại;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh trung tâm thương mại
- Kinh doanh sản giao dịch bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Buôn bán lương thực, thực phẩm, đồ hộp, nước tinh khiết, nước giải khát và dầu ăn các loại;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Thiết kế kiến trúc Công trình.
- Bán buôn sắt thép.
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.
- Bán buôn kính xây dựng.
- Bán buôn sơn, vecni.
- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh.
- Bán buôn đồ ngũ kim.
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ các loại nhà nước cấm).
- Kinh doanh bất động sản.
- Dịch Vụ quản lý bất động sản.
- Đại lý mua, bán hàng hóa, Môi giới thương mại

3. Tổng số nhân viên của Công ty: tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 là 65 người.

II/ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp: theo quyết định 15/2006-BTC

2. Kỳ kế toán: Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng: Việt nam đồng.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

5. Phương pháp kế toán:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2011**MẪU B 09-DN****Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Số dư phải thu dài hạn của Công ty tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2012 là khoản tiền ứng trước cho nhà cung cấp để thực hiện các dự án bất động sản trong các năm tiếp theo.

Hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ: Tồn đầu kỳ + Nhập trong kỳ - Xuất trong kỳ

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2012</u> Số năm
Dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty mẹ, khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ chỉ phản ánh khoản thu nhập được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2011**MẪU B 09-DN****Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn chi phí lãi vay và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác là công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

III/ CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền	31/03/2012	31/12/2011
- Tiền mặt	3,578,918,684	488,461,819
- Tiền gửi Ngân hàng	13,062,605,700	563,398,937
- Tương đương tiền	106,000,000,000	356,930,000,000
Cộng	122,641,524,384	357,981,860,756

2. Hàng tồn kho	31/03/2012	31/12/2011
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	56,000,162,388	38,218,373,112
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	0	0
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	56,000,162,388	38,218,373,112

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG

4 Láng Hạ, Quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2011

MẪU B 09-DN

3 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:				
Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐHH khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ				
- Số dư đầu kỳ		1,348,134,180	72,495,900	1,420,630,080
- Số mua (tăng) trong kỳ		54,656,727		54,656,727
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
- Số dư cuối kỳ	0	1,402,790,907	72,495,900	1,475,286,807
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế				
- Số dư đầu kỳ		624,474,821	49,181,008	673,655,829
- Số tăng trong kỳ		115,152,617	5,940,507	121,093,124
- Số giảm trong kỳ		0	0	0
- Số dư cuối kỳ	0	739,627,438	55,121,515	794,748,953
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ (1-2)				
- Tại ngày đầu kỳ	0	723,659,359	23,314,892	746,974,251
- Tại ngày cuối kỳ	0	663,163,469	17,374,385	680,537,854

4 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:				
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐVH khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ				
- Số dư đầu kỳ		237,100,000	0	237,100,000
- Số mua (tăng) trong kỳ				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
- Số dư cuối kỳ	0	237,100,000	0	237,100,000
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế				
- Số dư đầu kỳ		167,369,230	0	167,369,230
- Số tăng trong kỳ		20,542,840		20,542,840
- Số giảm trong kỳ				0
- Số dư cuối kỳ	0	187,912,070	0	187,912,070
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ (1-2)				
- Tại ngày đầu kỳ	0	69,730,770	0	69,730,770
- Tại ngày cuối kỳ	0	49,187,930	0	49,187,930

5 - Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	402 098 541 753	293 792 000 765

6 - Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu dài hạn khác	717 475 803 289	533 398 051 213

7 - Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay và nợ ngắn hạn	91 478 740 000	91 478 740 000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2011

MẪU B 09-DN

8 – Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	766 736 200	756 095 200

9 – Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác	141 766 599 972	137 333 738 861

10 – Vay và Nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
10.1 Phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Công ty CP Chứng khoán Phương Đông-đã nhượng lại cho Cty CP Bảo Linh.	500.000.000.000	500.000.000.000
10.2 Phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh.	200.000.000.000	200.000.000.000
Tổng cộng	700.000.000.000	700.000.000.000

11-Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	3,000,000,000,000	0		3,000,000,000,000
2-Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
3-Vốn khác của chủ sở hữu	1,286,825,482	0	0	1,286,825,482
4-Cổ phiếu quỹ (*)	-10,000	0	0	-10,000
5-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0
6-Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,428,941,827	0	0	2,428,941,827
7-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	277,389,018,223	5,218,830,053	0	282,607,848,276
8-Quỹ đầu tư phát triển	50,338,118,131	0	0	50,338,118,131
9-Quỹ dự phòng tài chính	25,169,059,065	0	0	25,169,059,065
Cộng:	3,356,611,952,728	5,218,830,053	0	3,361,830,782,781

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG4 Láng Hạ, Quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2011**MẪU B 09-DN****12 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,740,276,685	4,543,302,477
- Thuế thu nhập cá nhân	67,027,075	70,003,467
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Tổng Cộng:	1,807,303,760	4,613,305,944

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính: đồng VN)**13. Doanh thu**

Chỉ tiêu	Quý I/2012	Quý I/2011
Doanh thu bán hàng	1,469,775,436	102,387,427,869
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,210,975,457	3,084,400,281
Doanh thu hợp đồng XD	17,380,335,802	26,772,121,050
Doanh thu hoạt động kinh doanh BDS	23,517,371,983	52,676,260,726
Các khoản giảm trừ	0	0
Tổng Cộng:	45,578,458,678	184,920,209,926

14. Giá vốn

Chỉ tiêu	Quý I/2012	Quý I/2011
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	1,457,700,416	99,412,729,229
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,097,147,034	1,619,716,378
Giá vốn của hoạt động đã xây dựng	15,254,694,363	24,338,291,862
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	11,649,005,487	32,366,021,769
Tổng Cộng:	30,458,547,300	157,736,759,238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2011

MẪU B 09-DN

15. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý I/2012	Quý I/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,237,354,543	7,000,351,565
Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Thu nhập về hoạt động đầu tư khác	0	0
Tổng Cộng:	24,237,354,543	7,000,351,565

16. Chi phí hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý I/2012	Quý I/2011
Lãi tiền vay	25,081,762,752	5,165,084,233
Lãi vay trả cho hoạt động đầu tư dự án		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác	44,035,558	224,834,449
Tổng Cộng:	25,125,798,310	5,389,918,682

V. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 1/2012 giảm hơn 10% so với Quý 1/2011:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 2012	Quý 1 2011	Chênh lệch	
				VND	%
1	Doanh thu thuần	45,578,458,678	184,920,209,926	(139,341,751,248)	-75%
2	Lợi nhuận gộp	15,119,911,378	27,183,450,688	(12,063,539,310)	-44%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	24,237,354,543	7,000,351,565	17,237,002,978	246%
4	Chi phí hoạt động tài chính	25,125,798,310	5,389,918,682	19,735,879,628	366%
5	Chi phí bán hàng	2,087,243,277	1,858,799,049	228,444,228	12%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,185,992,596	3,060,919,312	2,125,073,284	69%
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,958,231,738	23,874,165,210	(16,915,933,472)	-71%
8	Lợi nhuận khác	875,000	(110,746,913)	111,621,913	-101%
9	Lợi nhuận trước thuế	6,959,106,738	23,763,418,297	(16,804,311,559)	-71%
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,740,276,685	5,968,541,303	(4,228,264,618)	
11	Lợi nhuận sau thuế	5,218,830,053	17,794,876,994	(12,576,046,941)	-71%

1. Doanh thu thuần Quý 1/2012 giảm 75% so với Quý 1/2011, chủ yếu là do hoạt động kinh doanh bất động sản bị sụt giảm do tình hình thị trường trầm lắng. Do đó lợi nhuận gộp quý 1/2012 giảm 12.063.539.310 đồng.
2. Doanh thu hoạt động tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước là 17.237.002.978 đồng, do trong năm 2012 ghi nhận lãi dự thu khoản đặt cọc nhận chuyển nhượng bất động. Chi phí tài chính tăng 19.735.879.628 đồng do Công ty mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh và đã phát hành trái phiếu 700 tỷ đồng (trích trước chi phí lãi trái phiếu phải trả).
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 2,125,073,284 đồng do công ty mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn tới các chi phí liên quan tăng như: tiền lương, bảo hiểm, khấu hao, thuê văn phòng, điện nước...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2011

MẪU B 09-DN

4. Do các nguyên nhân chủ yếu trên, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế giảm tương ứng là 119.006.033.297 đồng và 77.882.920.291 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuyền

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2012.

K.T. Tổng Giám đốc



PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

Vũ Hồng Sơn